

Unit 5: The woman in the red dress

English	Vietnamese
	<i>mũ bóng chày</i>
	<i>cái ủng</i>
	<i>cái áo khoác</i>
	<i>cái váy</i>
	<i>cái mũ</i>
	<i>cái mũ bảo hiểm</i>
	<i>áo khoác (ngắn)</i>
	<i>quần jìn</i>
	<i>đôi, cặp</i>
	<i>cái khăn</i>
	<i>cái áo sơ mi</i>
	<i>cái giấy</i>
	<i>quần sóoc</i>
	<i>cái chân váy</i>
	<i>cái tất</i>
	<i>cái áo chui đầu</i>
	<i>đồ bơi</i>
	<i>cái quần</i>
	<i>cái áo thun</i>
	<i>cái túi</i>
	<i>cái kính</i>
	<i>mặc đồ</i>
	<i>mặc, đội</i>
	<i>ở đằng sau</i>
	<i>vào trong</i>
	<i>bên cạnh</i>

	<i>Bạn đang mặc gì vậy?</i>
	<i>Tôi đang mặc 1 cái váy và mang giày.</i>
	<i>Cô ấy đang mặc gì vậy?</i>
	<i>Cô ấy đang mặc 1 cái áo thun và quần jìn.</i>